

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2024/DS-ST

Ngày: 14-8-2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng

vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thạch Thanh Sơn.

2. Bà Trần Thanh Duyên.

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Khởi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 406/2024/TLST-DS, ngày 04/3/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2024/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số C, Q, Khóm F, Phường D, Thành phố T, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Bà Võ Thị Thúy H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Trung T là nguyên đơn có lời trình bày và yêu cầu giải quyết như sau:
Vào ngày 19/6/2023 ông có cho bà Võ Thị Thúy H mượn số tiền là 180.000.000đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Ngày 06/7/2023 ông có cho bà H mượn tiếp số tiền là 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng) số tiền 40.000.000đồng là tiền của ông được Ngân hàng S cấp thẻ ATM cho ông, nên khi bà H hỏi ông Ngân hàng có cấp thẻ ATM nào cho ông

không, thì ông nói có vì ông không có gửi tiền nữa nên không rút được, bà H nói đưa thẻ ATM cho bà, bà nói bà có cách rút được tiền, bà H có nói với ông là nhờ người khác rút dùm được rồi, xong bà H mượn luôn số tiền này của ông và bà H có viết và ký tên biên nhận với ông ngày 06/7/2023.

Tổng số tiền bà H mượn của ông hai lần là 220.000.000đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*), hai lần bà H đều có viết biên nhận có chữ ký của bà H trong các biên nhận, hiện nay ông còn giữ hai biên nhận này. Do bà H không trả tiền cho ông nên xâm phạm đến quyền lợi chính đáng của ông nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết như sau:

Ông yêu cầu bà H phải trả cho ông số tiền còn nợ là 180.000.000đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) và ông yêu cầu tính tiền lãi từ ngày bà H viết biên nhận 19/6/2023 theo mức lãi suất 1,66%/tháng cho đến ngày giải quyết xong vụ án.

Ông yêu cầu bà H phải trả cho ông số tiền thẻ ATM mà ông đã cho bà H mượn là 40.000.000đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) và ông yêu cầu tính lãi từ ngày 06/7/2023 tính theo mức lãi suất thẻ tín dụng Ngân hàng Q cho đến ngày giải quyết xong vụ án.

Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ kiện nhiều lần nhưng phía bà H vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải không có lý do và Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Đến ngày 08/7/2024 của bà Võ Thị Thúy H có bản tự khai gửi đến Tòa án huyện C, tỉnh Trà Vinh. Bà H có ý kiến lời trình bày như sau: Ngày 19/6/2023 bà có vay của ông T số tiền là 180.000.000đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*). Tiếp đến ngày 06/7/2023 bà có vay thêm của ông T số tiền là 40.000.000đồng (*Bốn mươi triệu đồng*), số tiền này ông T đưa bà bằng thẻ ATM để bà rút tiền và bà rút được số tiền, bà có viết biên nhận với ông T số tiền 40.000.000đồng. Sau khi vay các khoản tiền thì bà có đóng lãi cho ông T 5.000đồng/1.000.000đồng/ngày thời gian đóng lãi thì nay bà không nhớ cụ thể và giữa bà với ông T cũng không có giấy tờ gì để thể hiện cho việc đóng lãi này. Cả hai lần vay tiền của ông T bà có viết biên nhận và ký tên vào biên nhận, đến ngày 16/8/2023 bà có viết một tờ cam kết sẽ trả nợ cho ông T nhưng do hoàn cảnh gặp khó khăn nên đến nay bà chưa trả cho ông T số tiền này.

Nay bà thừa nhận còn nợ ông T số tiền 220.000.000đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*) và bà đồng ý trả cho ông T tổng số tiền này. Ông T yêu cầu bà trả lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng cho đến ngày giải quyết xong vụ án là bà không đồng ý, ông T yêu cầu bà trả lãi của số tiền thẻ ATM theo mức lãi suất của Ngân hàng Q thì bà cũng không đồng ý. Bởi vì khi vay tiền của ông T bà đã đóng lãi cho ông T mỗi tháng, đến khi bà không đóng lãi thì ông T đi khởi kiện bà. Nay bà chỉ đồng ý trả tiền lãi cho ông T theo quy định của pháp luật tính từ ngày bà viết các biên nhận cho đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt nên không có lời trình bày, các đương sự không bổ sung chứng cứ gì mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Trung T là nguyên đơn và bà Võ Thị Thúy H là bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo luật định.

[3] Nội dung vụ án: Nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho ông số tiền vay còn nợ là 180.000.000đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) và ông T có cho bà H có mượn thẻ ATM của ông để bà H rút tiền và ông T thống nhất cho bà hăng mượn tiền trong thẻ ATM là 40.000.000đồng (*Bốn mươi triệu đồng*). Các lần mượn tiền bà H có viết biên nhận cụ thể biên nhận ngày 19/6/2023 có mượn số tiền 180.000.000đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*). do bà H viết, ký tên; Biên nhận ngày 06/7/2023 có mượn số tiền 40.000.000đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) cũng do bà H viết và ký tên.

Phía bà H có bản tự khai, bà thừa nhận ngày 19/6/2023 bà có vay của ông T số tiền là 180.000.000đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*). Ngày 06/7/2023 bà có vay thêm của ông T số tiền là 40.000.000đồng (*Bốn mươi triệu đồng*). Cả hai lần vay tiền của ông T bà có viết biên nhận và ký tên vào biên nhận, ngày 16/8/2023 bà có viết một tờ cam kết với ông T sẽ trả nợ cho ông T nhưng do hoàn cảnh gặp khó khăn nên đến nay bà chưa trả cho ông T số tiền này. Nay bà đồng ý trả cho ông T số tiền còn nợ là 220.000.000đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*) và bà đồng ý trả tiền lãi cho ông T theo quy định của pháp luật chứ bà không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của ông T.

[4] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như qua lời trình bày của các bên đương sự thấy rằng: Các đương sự đã thống nhất được số tiền vay, bà H thừa nhận có vay của ông T hai lần tổng số tiền 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*), hiện nay bà H còn nợ chưa trả cho ông T số tiền này và bà H đồng ý trả cho ông T số tiền 220.000.000đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*). Vì vậy, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự về chứng cứ chứng minh, Tòa án công nhận tình tiết này là sự thật, đương sự không phải chứng minh. Từ những phân tích trên Hội đồng xét thấy yêu cầu của ông T là có căn cứ chấp nhận, buộc bà H có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền còn nợ là 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*) là có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét về yêu cầu tính lãi: Hội đồng xét thấy việc bà H vay tiền của ông T đến nay bà chưa trả thì phải có nghĩa vụ trả tiền lãi cho ông T là phù hợp theo quy định.

Tuy nhiên yêu cầu tính lãi của ông T đối với số tiền 180.000.000đồng tính từ ngày 19/6/2023 với mức 1,66%/tháng và tiền lãi của số tiền 40.000.000đồng ông T yêu cầu từ ngày 06/7/2023 với mức lãi xuất thẻ tín dụng Quốc tế. Phía bà H chỉ đồng ý tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày bà viết biên nhận là ngày 19/6/2023 đối với số tiền 180.000.000đồng và từ ngày 06/7/2023 đối với số tiền 40.000.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của ông T là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật. Bởi vì các biên nhận vay tiền không thể hiện sự thỏa thuận nào của các bên về tiền lãi suất, bà H cho rằng bà có đóng lãi cho ông T mỗi tháng thì bà cũng không chứng minh được bà đã đóng lãi bao nhiêu, thời gian nào và theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay ...*”. *Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ về lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự*”. Như vậy Lãi suất được Hội đồng xét xử tính theo quy định của pháp luật là 10%/năm, tiền lãi được tính như sau:

+ Tiền lãi của số tiền 180.000.000đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) được tính từ ngày 19/6/2023 đến ngày 14/8/2024 là 13 tháng 27 ngày ($180.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 13\text{ tháng } 24\text{ ngày}$) = 20.717.000đồng.

+ Tiền lãi của số tiền 40.000.000đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) được tính cụ thể như sau: Từ ngày 06/07/2023 đến ngày 14/8/2024 là 13 tháng 08 ngày ($40.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 13\text{ tháng } 08\text{ ngày}$) = 4.404.500đồng.

Tổng cộng số tiền lãi là 25.121.500đồng (*Hai mươi lăm triệu một trăm hai mươi một nghìn năm trăm đồng*).

Buộc bà H phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền lãi 25.121.500đồng (*Hai mươi lăm triệu một trăm hai mươi một nghìn năm trăm đồng*) là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T không phải chịu án phí. Do ông Trục thuộc diện được miễn nộp án phí (Người cao tuổi) ông có đơn xin miễn nộp án phí là phù hợp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí nên chấp nhận cho ông T được miễn nộp theo quy định.

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, 161, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 274, 280, 463, 465, 466, 468 và Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T.

Buộc bà Võ Thị Thúy H có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vay còn nợ là 220.000.000đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*) và tiền lãi là 25.121.500đồng (*Hai mươi lăm triệu một trăm hai mươi một nghìn năm trăm đồng*). Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 245.121.500đồng (*Hai trăm bốn mươi lăm triệu một trăm hai mươi một nghìn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T không phải nộp án phí.

Buộc bà Võ Thị Thúy H phải có nghĩa vụ nộp số tiền án phí là 12.256.075đồng (*Mười hai triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi lăm đồng*).

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định tại Điều 174 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên